

Ngày 19 tháng 8 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011



Crowe Horwath™

Công ty Kiểm toán DTL

Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 6 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 25

1020
CƠ
CH NH
Ề M
D.
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được soát xét cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000298 ngày 03 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 7 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại H22, đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 107.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất cấu kiện bê tông; sản xuất cấu kiện sắt, thép.
- Đào tạo đại học; giáo dục trung học phổ thông.
- Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản, sản giao dịch bất động sản.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư; xây dựng công trình công nghiệp.
- Xây dựng công trình dân dụng, nhà ở, công trình công cộng; bao che công nghiệp; xây dựng công trình công ích.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch; trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê; giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư; chuẩn bị mặt bằng.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; khách sạn; nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar).

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Hồ Đức Thành	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/4/2011)
Ông Ngô Đức Thành	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/4/2011)
Ông Nguyễn Xuân Đình	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2011)
Ông Trương Lưu	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2011)
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2011)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Xuân Đình	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 22 tháng 8 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN ĐÌNH

Số: 12.150/BCHNSX-DTL

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Kính gửi: Các Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (dưới đây gọi tắt là Công ty) và công ty con. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2011

**TỔNG GIÁM ĐỐC****ĐẶNG XUÂN CẢNH**
Chứng chỉ KTV Đ.0067/KTV**KIỂM TOÁN VIÊN**
ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN
Chứng chỉ KTV 0425/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291.650.184.969	374.658.369.662
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.085.484.930	5.801.932.472
1. Tiền	111		31.085.484.930	5.801.932.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		110.836.642.000	205.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	110.836.642.000	205.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	121.441.895.460	123.654.176.445
1. Phải thu khách hàng	131		36.987.419.893	58.779.988.239
2. Trả trước cho người bán	132		69.859.565.832	53.154.872.577
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		14.594.909.735	11.719.315.629
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		27.983.949.861	39.424.182.387
1. Hàng tồn kho	141	5.4	27.983.949.861	39.424.182.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		302.212.718	278.078.358
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		156.726.693	243.078.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		145.486.025	35.000.000

(phần tiếp theo trang 05) .

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460.426.672.557	448.224.102.175
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.114.530.000	12.963.250.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.5	20.114.530.000	12.963.250.000
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		258.924.893.670	250.784.637.442
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	56.267.842.493	61.445.987.243
+ Nguyên giá	222		138.706.751.603	136.942.987.366
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.438.909.110)	(75.497.000.123)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	-	106.885.288
+ Nguyên giá	228		52.214.983.014	52.214.983.014
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.214.983.014)	(52.108.097.726)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	202.657.051.177	189.231.764.911
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	180.937.248.887	184.026.214.733
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		113.128.311.885	116.217.277.731
3. Đầu tư dài hạn khác	258		68.278.309.000	68.278.309.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(469.371.998)	(469.371.998)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		450.000.000	450.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		450.000.000	450.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		752.076.857.526	822.882.471.837

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		406.486.945.991	504.227.632.593
I. Nợ ngắn hạn	310		179.945.975.996	273.694.958.851
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	47.584.986.400	79.030.000.000
2. Phải trả người bán	312	5.11	12.467.775.975	17.264.369.788
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	30.135.169.430	23.790.890.829
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	21.480.250.615	43.045.774.658
5. Phải trả người lao động	315		3.918.023.186	5.986.311.291
6. Chi phí phải trả	316	5.13	38.391.344.365	38.311.344.365
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	5.14	11.929.603.541	26.629.700.231
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	7.593.923.541	29.219.149.928
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	6.444.898.943	10.417.417.761
II. Nợ dài hạn	330		226.540.969.995	230.532.673.742
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.17	226.540.969.995	230.532.673.742
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		331.856.662.599	306.476.279.420
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	331.856.662.599	306.476.279.420
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107.000.000.000	107.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.279.269.740	69.279.269.740
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.407.670.000)	(1.407.670.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		90.759.459.173	97.415.808.650
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.379.096.332	11.054.320.842
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.417.782.000	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		50.428.725.354	23.134.550.188
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		13.733.248.936	12.178.559.824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		752.076.857.526	822.882.471.837

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRƯƠNG LƯU

Đồng Nai, ngày 22 tháng 8 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN ĐÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		100.620.870.469	125.521.150.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	100.620.870.469	125.521.150.436
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	58.820.082.723	70.818.055.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.800.787.746	54.703.094.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.722.115.993	11.438.744.914
7. Chi phí tài chính	22		516.237.500	1.325.425.000
trong đó, chi phí lãi vay	23		516.237.500	1.325.425.000
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	10.535.917.639	9.035.646.008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.470.748.600	55.780.768.607
11. Thu nhập khác	31		15.759.000	148.441.638
12. Chi phí khác	32		287.882.000	332.070.130
13. Lợi nhuận khác	40		(272.123.000)	(183.628.492)
14. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		(1.380.268.834)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		43.818.356.766	55.597.140.115
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.5	10.691.059.463	12.810.874.870
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	522.500.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		33.127.297.303	42.263.765.245
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1.554.689.112	1.630.780.672
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		31.572.608.191	40.632.984.573
18. Lãi cơ bản trên cổ phần của công ty mẹ	80	5.18	2.963	3.814

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯƠNG LƯU

Đồng Nai, ngày 22 tháng 8 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN XUÂN ĐÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.818.356.766	55.597.140.115
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		7.048.794.275	7.342.331.459
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.341.847.159)	(11.438.744.914)
Chi phí lãi vay	06		516.237.500	1.325.425.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		38.041.541.382	42.556.042.523
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.959.099.385	3.696.308.191
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.440.232.526	(1.431.270.000)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(51.732.992.228)	(13.423.607.648)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		86.351.665	933.222.577
Tiền lãi vay đã trả	13		(516.237.500)	(1.325.425.000)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(28.745.018.237)	(4.419.935.196)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.629.603.649
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			(14.467.023.007)	113.149.397.564
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.189.050.503)	(27.942.136.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(499.485.178.000)	(343.213.440.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		594.148.536.000	307.783.440.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.021.385.568	11.438.744.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		93.495.693.065	(87.902.870.831)

(phần tiếp theo trang 10)

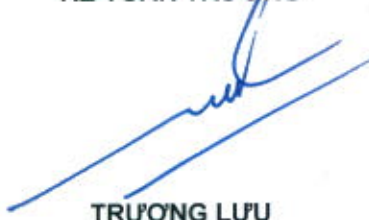
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.719.986.400	30.350.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33.165.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.300.104.000)	(11.745.961.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.745.117.600)	18.604.038.285
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		25.283.552.458	5.155.694.442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.801.932.472	27.535.652.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		31.085.484.930	32.691.346.739

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 TRƯƠNG LƯU

Đồng Nai, ngày 22 tháng 8 năm 2011


 TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN XUÂN ĐÌNH

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000298 ngày 03 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 7 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại H22, đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 107.000.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất cấu kiện bê tông; sản xuất cấu kiện sắt, thép.
- Đào tạo đại học; giáo dục trung học phổ thông.
- Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư; xây dựng công trình công nghiệp.
- Xây dựng công trình dân dụng, nhà ở, công trình công cộng; bao che công nghiệp; xây dựng công trình công ích.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch; trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê; giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư; chuẩn bị mặt bằng.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; khách sạn; nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar).

1.4. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 Đồng Nai.

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ là 51%.

Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 51%.

(phần tiếp theo trang 12)

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1.5. Danh sách công ty liên kết, liên doanh

STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty
1.	Công ty Cổ phần Cổ Loa Thành	R98 Võ Thị Sáu, KP.7, Phường Thống Nhất, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	30%	37,85%
2.	Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	1015 Trần Hưng Đạo, Phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	31,66%	31,66%
3.	Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	Số 1, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Tỉnh Đồng Nai	30%	30%
4.	Công ty TNHH Berjaya – D2D	H22, đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	25%	25%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Tại thời điểm thu đặc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 06 năm
+ Quyền sử dụng đất	06 năm
+ Phần mềm kế toán	04 năm

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo điều lệ của Công ty:

- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế đến khi số dư quỹ bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa.
- Các quỹ khác: mức trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

- Công trình đã hoàn thành và có quyết toán chính thức

Doanh thu được ghi nhận căn cứ vào biên bản quyết toán giá trị công trình hoàn thành.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh.

- Công trình chưa hoàn thành toàn bộ

Doanh thu được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu hoàn thành cho từng bộ phận công trình và bảng tổng hợp kinh phí khối lượng thanh toán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở doanh thu thực hiện, ước tính khoảng 90% doanh thu thực hiện.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.12. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của giai đoạn tài chính này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	198.791.840	240.536.166
Tiền gửi ngân hàng	30.886.693.090	5.561.396.306
Tổng cộng	31.085.484.930	5.801.932.472

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn	98.836.642.000	193.500.000.000
Cho vay ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng khoản đầu tư ngắn hạn	110.836.642.000	205.500.000.000

Tiền gửi kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 13%/năm đến 15,5%/năm.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho Công ty CP Cầu kiện Bê tông Nhựa Trạch 2 vay theo hợp đồng 100B/HĐ-D2D và hợp đồng 32B/HĐ-D2D-2008, lãi suất 14%/năm với thời hạn 1 năm – xem thêm mục 7.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	36.987.419.893	58.779.988.239
Trả trước cho người bán	69.859.565.832	53.154.872.577
Các khoản phải thu khác	14.594.909.735	11.719.315.629
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	121.441.895.460	123.654.176.445

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng của công ty mẹ	15.580.649.291	10.056.992.722
Phải thu khách hàng của công ty con	21.406.770.602	48.722.995.517
Cộng	36.987.419.893	58.779.988.239

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về lãi cho vay	5.618.178.408	4.917.447.983
Phải thu về thanh lý trạm điện	833.798.739	1.033.798.739
Ngân sách cấp tiền đền bù	2.664.436.179	2.664.436.179
Tiền đền bù giải tỏa KDC đường Võ Thị Sáu	1.257.097.200	1.257.097.200
Phải thu về công trình trường THPT Nhơn Trạch	883.980.014	883.980.014
Phải thu về việc cho mượn kinh phí thực hiện dự án đường vào trường Phan Bội Châu	2.395.513.000	-
Các khoản phải thu khác	941.906.195	962.555.514
Cộng	14.594.909.735	11.719.315.629

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	109.929.863	109.929.863
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.099.034.748	19.531.096.219
Hàng hóa	10.774.985.250	19.783.156.305
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27.983.949.861	39.424.182.387

5.5. Các khoản phải thu dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu tiền chuyển quyền sử dụng đất KDC Võ Thị Sáu	3.061.600.000	4.008.680.000
Phải thu tiền bán nhà, đất lô R, F đường Võ Thị Sáu	3.680.000.000	2.300.000.000
Phải thu tiền bán nhà và đất lô E đường A6	11.957.300.000	5.091.300.000
Phải thu tiền đất và nhà tái định cư đường 5	1.415.630.000	1.563.270.000
Cộng các khoản phải thu dài hạn	20.114.530.000	12.963.250.000

Các khoản phải thu dài hạn khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	97.937.634	5.900.397	31.477.420	1.627.536	136.942.987
Mua trong năm	-	15.500	1.001.673	74.000	1.091.173
Đầu tư XDCB hoàn thành	672.592	-	-	-	672.592
Số dư cuối kỳ	98.610.226	5.915.897	32.479.093	1.701.536	138.706.752
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55.762.873	3.871.635	14.583.903	1.278.588	75.497.000
Khấu hao trong kỳ	4.754.445	167.771	1.914.456	105.237	6.941.909
Số dư cuối kỳ	60.517.318	4.039.406	16.498.360	1.383.825	82.438.909
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	42.174.761	2.028.761	16.893.517	348.948	61.445.987
Tại ngày cuối kỳ	38.092.907	1.876.491	15.980.734	317.711	56.267.842

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.559.405.361 đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	52.204.483.014	10.500.000	52.214.983.014
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.204.483.014	10.500.000	52.214.983.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	52.097.597.726	10.500.000	52.108.097.726
Khấu hao trong kỳ	106.885.288	-	106.885.288
Số dư cuối kỳ	52.204.483.014	10.500.000	52.214.983.014
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	106.885.288	-	106.885.288
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 52.214.983.014 đồng.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công trình chợ mới Quận Thủ - Long Thành	113.279.827.814	101.602.944.066
Công trình KDC đường VTS (GĐ 2)	62.982.376.130	62.637.471.523
Công trình KDC xã Lộc An – Long Thành	17.493.308.965	17.235.805.329
Khu chung cư A1 và khối liên thông A1 – A2	3.658.641.371	2.609.056.350
Công trình KCN Nhơn Trạch II	1.217.629.509	1.180.493.746
Công trình khu Thương mại đường VTS	928.972.600	928.972.600
Khu Thạnh Phú – Vĩnh Cửu	537.476.504	537.476.504
Các công trình khác	2.558.818.284	2.499.544.793
Tổng cộng	202.657.051.177	189.231.764.911

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	113.128.311.885	116.217.277.731
Đầu tư dài hạn khác	68.278.309.000	68.278.309.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	181.406.620.885	184.495.586.731
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(469.371.998)	(469.371.998)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	180.937.248.887	184.026.214.733

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 30/6/2011	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/6/2011
Công ty CP Xây dựng Cổ Loa Thành	4.500.000.000	6.545.649.493
Công ty CP Địa ốc Đại Á	9.500.000.000	11.240.413.369
Công ty CP Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	18.000.000.000	15.992.949.504
Công ty TNHH Berjaya – D2D	83.676.726.251	79.349.299.519
Cộng	115.676.726.251	113.128.311.885

(phần tiếp theo trang 19)

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (ngàn đồng)	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (ngàn đồng)
Công ty CP Phát triển hạ tầng Sonadezi	2.800.000	28.000.000	2.800.000	28.000.000
Ngân hàng Thương mại CP Nông thôn Đại Á	2.407.680	25.231.579	2.407.680	25.231.579
Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	300.955	10.000.000	300.955	10.000.000
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 610	169.782	2.546.730	169.782	2.546.730
Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	250.000	2.500.000	250.000	2.500.000
Cộng	5.928.417	68.278.309	5.928.417	68.278.309

5.10. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.184.986.400	2.280.000.000
Vay ngắn hạn khác	-	30.350.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	46.400.000.000	46.400.000.000
Tổng cộng	47.584.986.400	79.030.000.000

Vay ngắn hạn là các khoản vay ngân hàng có thời hạn 4 tháng, lãi suất 17,5%/năm, tổng hạn mức tín dụng là 4.500.000.000 đồng, được bảo đảm bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với số tiền 5.000.000.000 đồng của Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai.

Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay lại Công ty Phát triển KCN Biên Hòa từ nguồn vay là Sở Tài chính Đồng Nai để đầu tư xây dựng Khu chung cư cao tầng đường Nguyễn Văn Trỗi theo hợp đồng vay 1145/HĐ-STC ngày 29/05/2009, với thời hạn 19 tháng, lãi suất 0,15%/tháng – xem thêm mục 7.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	12.467.775.975	17.264.369.788
Người mua trả tiền trước	30.135.169.430	23.790.890.829
Tổng cộng	42.602.945.405	41.055.260.617

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán tại công ty mẹ	2.374.150.285	2.036.489.397
Phải trả người bán tại công ty con	10.093.625.690	15.227.880.391
Cộng	12.467.775.975	17.264.369.788

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Người mua trả tiền trước được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Khách hàng trả trước đặt cọc tiền chuyển quyền sử dụng đất khu dân cư chợ Quán Thủ	7.497.191.668	7.232.491.668
Khách hàng trả trước tiền đặt cọc khu chung cư A1	6.878.472.727	-
Khách hàng trả trước đặt cọc tiền mua nhà và đất lô E đường A6	4.690.000.000	4.947.200.000
Các khách hàng trả trước cho các dự án khác	7.569.219.055	8.382.219.055
Người mua trả tiền trước tại công ty con	3.500.285.980	3.228.980.106
Cộng	30.135.169.430	23.790.890.829

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	4.577.516.419	8.003.202.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.225.294.652	23.279.253.426
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.213.834.071	10.214.430.821
Các loại thuế khác	1.463.605.473	1.548.888.136
Tổng cộng	21.480.250.615	43.045.774.658

5.13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả về việc làm cơ sở hạ tầng trên QSD đất góp vốn vào công ty liên doanh Berjaya – D2D.	36.591.344.365	36.511.344.365
Trích trước chi phí công trình đường Phan Bội Châu (khu dân cư số 2)	1.800.000.000	1.800.000.000
Tổng cộng	38.391.344.365	38.311.344.365

5.14. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công trình Bệnh viện Vĩnh Cửu	3.379.971.535	5.519.951.749
Công trình Khu dân cư số 2	8.549.632.006	8.549.632.006
Các công trình khác	-	12.560.116.476
Tổng cộng	11.929.603.541	26.629.700.231

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	48.605.460	8.047.711
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	54.691.500	21.362.545.500
Cổ tức phải trả cổ đông thiểu số	-	992.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.490.626.581	6.856.306.717
Tổng cộng	7.593.923.541	29.219.149.928

5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	10.417.417.761	9.248.883.899
Điều chỉnh trích quỹ năm trước theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên	4.483.528.000	(1.629.603.649)
Tặng khác	3.520.000	1.600.000
Sử dụng trong kỳ	(8.459.566.818)	(5.475.214.079)
Số dư cuối kỳ	6.444.898.943	2.145.666.171

5.17. Doanh thu chưa thực hiện

Là các khoản doanh thu nhận trước từ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng trong Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2.

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	ĐVT: triệu đồng							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	107.000	69.279	(1.408)	70.182	7.867	-	8.006	260.926
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	98.384	98.384
Điều chỉnh trích quỹ năm 2009	-	-	-	(2.634)	-	-	4.264	1.630
Giảm do phải nộp bổ sung tiền thuê đất KCN các năm trước	-	-	-	-	-	-	(10.214)	(10.214)
Giảm do phải nộp lại khoản lãi tiền gửi ngân hàng khoản vay ưu đãi các năm trước	-	-	-	-	-	-	(1.651)	(1.651)
Tạm trích quỹ năm trước	-	-	-	29.868	3.187	-	(43.689)	(10.634)
Cổ tức tạm trích trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(31.965)	(31.965)
Số dư đầu năm nay	107.000	69.279	(1.408)	97.416	11.054	-	23.135	306.476

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	31.573	31.573
Điều chỉnh trích quỹ năm trước	-	-	-	(7.528)	-	4.405	(1.361)	(4.484)
Phần lợi ích trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	871	325	13	(2.918)	(1.709)
Số dư cuối kỳ	107.000	69.279	(1.408)	90.759	11.379	4.418	50.429	331.857

5.18.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	61.740.000.000	61.740.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	45.260.000.000	45.260.000.000
Tổng cộng	107.000.000.000	107.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ là 45.016 cổ phiếu.

5.18.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	10.700.000	10.700.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	45.016	45.016
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	10.654.984	10.654.984
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	31.572.608.191	40.632.984.573
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của công ty mẹ	10.654.984	10.654.984
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.963	3.814

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán nhà, chuyển quyền sử dụng đất	26.315.370.592	27.111.483.307
Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng trong Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2	26.548.162.814	39.359.301.215
Doanh thu hợp đồng xây dựng	46.689.921.605	59.050.365.914
Doanh thu khác	1.067.415.458	-
Doanh thu thuần	100.620.870.469	125.521.150.436

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán nhà, chuyển quyền sử dụng đất	7.891.247.749	11.029.871.853
Giá vốn cho thuê đất và cơ sở hạ tầng trong Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2	9.018.121.055	7.229.579.659
Giá vốn hợp đồng xây dựng	41.910.713.919	52.558.604.223
Tổng cộng	58.820.082.723	70.818.055.735

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.999.846.243	9.095.034.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.722.269.750	2.343.710.764
Tổng cộng	14.722.115.993	11.438.744.914

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.033.952.480	5.643.934.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	717.384.975	391.572.727
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	449.029.797	936.158.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.378.845.173	979.031.728
Chi phí bằng tiền khác	956.705.214	1.084.948.662
Tổng cộng	10.535.917.639	9.035.646.008

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	43.818.356.766	55.597.140.115
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.668.150.834	80.070.130
Trừ các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.722.269.750)	(2.343.710.764)
Chi phí trích trước đã chi	-	(2.090.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	42.764.237.850	51.243.499.481
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	10.691.059.463	12.810.874.870

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí hỗ trợ cho cổ đông và khách mời tham dự Đại hội cổ đông, phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu,...

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Phát triển KCN Biên Hòa	Công ty mẹ
2. Công ty CP Xây dựng Số 2	Công ty con
3. Công ty CP Xây dựng Cổ Loa Thành	Công ty liên kết
4. Công ty CP Địa ốc Đại Á	Công ty liên kết
5. Công ty CP Cấu kiện Bê tông Nhựa Trạch 2	Công ty liên kết
6. Công ty TNHH Berjaya – D2D	Công ty liên doanh
7. Các công ty con của Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Biên Hòa	Công ty cùng công ty mẹ

- Giao dịch giữa Công ty và công ty con đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) của Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay – xem thêm mục 5.2	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu	7.924.293.684	4.002.272.429
Phải trả	(3.487.189.250)	(20.332.750.000)
Vay – xem thêm mục 5.10	(46.400.000.000)	(76.750.000.000)

- Bản chất các giao dịch với công ty mẹ, công ty liên kết và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Vay	-	30.350.000.000
Trả nợ vay	30.350.000.000	-
Chi phí lãi vay	516.237.500	1.325.425.000

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập Hội đồng quản trị	390.701.000	482.668.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	495.712.000	394.799.200
Tổng cộng	886.413.000	877.467.200

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 22 tháng 8 năm 2011.

Đồng Nai, ngày 22 tháng 8 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯƠNG LƯU

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN XUÂN ĐÌNH